

GIAO CHỈ TIÊU NĂM HỌC ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP

TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

NĂM HỌC 2021- 2022

STT	Tên GVCN	Lớp CN	Sĩ số	Học lực								Hạng kiểm								Lên lớp		Danh hiệu thi đua
				Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Trần Thị Thơ	10A1	38	6	15.8	31	81.6	1	2.6	0	0.00	33	86.8	4	10.5	1	2.63	0	0.00	38	100.00	
	HKI		38	18	47.4	18	47.4	2	5.3	0	0.00	34	89.5	3	7.9	1	2.63	0	0.00			TTXS
2	Phạm Thị Mơ	10A2	38	4	10.5	28	73.7	6	15.8	0	0.00	27	71.1	10	26.3	1	2.63	0	0.00	38	100.00	
	HKI		38	0	0.0	36	94.7	2	5.3	0	0.00	32	84.2	6	15.8	0	0.00	0	0.00			TTXS
3	Trần Diệu Linh	10A3	37	2	5.4	19	51.4	16	43.2	0	0.00	19	51.4	15	40.5	3	8.11	0	0.00	38	102.70	
	HKI		37	0	0.0	21	56.8	13	35.1	3	8.11	19	51.4	13	35.1	4	10.81	1	2.70			Khá
4	Nguyễn Thị Lan (CD)	10A4	43	1	2.3	28	65.1	14	32.6	0	0.00	30	69.8	10	23.3	3	6.98	0	0.00	43	100.00	
	HKI		43	1	2.3	34	79.1	6	14.0	2	4.65	38	88.4	3	7.0	2	4.65	0	0.00			TTXS
5	Nguyễn Thị Kim Chi	10A5	43	1	2.3	19	44.2	23	53.5	0	0.00	20	46.5	22	51.2	1	2.33	0	0.00	43	100.00	
	HKI		43	0	0.0	20	46.5	23	53.5	0	0.00	23	53.5	17	39.5	3	6.98	0	0.00			TT
6	Nguyễn Thị Thu Giang	10A6	44	0	0.0	13	29.5	31	70.5	0	0.00	15	34.1	26	59.1	3	6.82	0	0.00	44	100.00	
	HKI		44	0	0.0	9	20.5	33	75.0	2	4.55	29	65.9	13	29.5	2	4.55	0	0.00			TTXS
7	Nguyễn Thị Huyền	10A7	45	0	0.0	8	17.8	36	80.0	1	2.22	17	37.8	24	53.3	3	6.67	1	2.22	45	100.00	
	HKI		45	0	0.0	7	15.6	31	68.9	7	15.56	18	40.0	22	48.9	5	11.11	0	0.00			TTXS
8	Quách Thị Thuyết	10A8	45	0	0.0	10	22.2	34	75.6	1	2.22	18	40.0	24	53.3	3	6.67	0	0.00	45	100.00	
	HKI		43	0	0.0	8	18.6	29	67.4	6	13.95	16	37.2	22	51.2	5	11.63	0	0.00			TT
9	Nguyễn Thị Lan (T.Anh)	10A9	42	0	0.0	8	19.0	33	78.6	1	2.38	13	31.0	25	59.5	3	7.14	1	2.38	42	100.00	
	HKI		42	0	0.0	10	23.8	25	59.5	7	16.67	16	38.1	16	38.1	6	14.29	4	9.52			Khá
10	Nguyễn Thu Thủy	10A10	43	0	0.0	8	18.6	33	76.7	2	4.65	16	37.2	23	53.5	3	6.98	1	2.33	42	97.67	
	HKI		41	0	0.0	6	14.6	26	63.4	9	21.95	17	41.5	20	48.8	4	9.76	0	0.00			TTXS
11	Trần Thị Trang Nhung	11A1	44	13	29.5	31	70.5	0	0.0	0	0.00	35	79.5	9	20.5	0	0.00	0	0.00	44	100.00	
	HKI		44	16	36.4	28	63.6	0	0.0	0	0.00	38	86.4	6	13.6	0	0.00	0	0.00			TTXS
12	Tạ Văn Đại	11A2	44	2	4.5	37	84.1	5	11.4	0	0.00	30	68.2	14	31.8	0	0.00	0	0.00	44	100.00	
	HKI		44	0	0.0	34	77.3	9	20.5	1	2.27	18	40.9	24	54.5	2	4.55	0	0.00			Khá
13	Nguyễn Thị Hồng Liên	11A3	40	3	7.5	30	75.0	7	17.5	0	0.00	28	70.0	12	30.0	0	0.00	0	0.00	40	100.00	
	HKI		40	3	7.5	36	90.0	1	2.5	0	0.00	25	62.5	13	32.5	1	2.50	1	2.50			TT
14	Nghiêm T Ngọc Thương	11A4	42	0	0.0	25	59.5	17	40.5	0	0.00	30	71.4	9	21.4	3	7.14	0	0.00	42	100.00	
	HKI		42	1	2.4	29	69.0	12	28.6	0	0.00	31	73.8	10	23.8	1	2.38	0	0.00			TT

STT	Tên GVCN	Lớp CN	Sĩ số	Học lực								Hạng kiểm								Lên lớp		Danh hiệu thi đua
				Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
15	Ngô Thị Ninh	11A5	43	0	0.0	25	58.1	18	41.9	0	0.00	20	46.5	17	39.5	4	9.30	2	4.65	43	100.00	
	HKI		43	0	0.0	10	23.3	33	76.7	0	0.00	25	58.1	14	32.6	3	6.98	1	2.33			Khá
16	Trần Thị Hòa	11A6	43	0	0.0	8	18.6	34	79.1	1	2.33	15	34.9	22	51.2	4	9.30	2	4.65	43	100.00	
	HKI		43	0	0.0	2	4.7	36	83.7	5	11.63	13	30.2	16	37.2	7	16.28	7	16.28			TT
17	Nguyễn Thị Hoa	11A7	41	0	0.0	8	19.5	31	75.6	2	4.88	20	48.8	17	41.5	3	7.32	1	2.44	41	100.00	
	HKI		41	0	0.0	7	17.1	32	78.0	2	4.88	6	14.6	22	53.7	6	14.63	7	17.07			TT
7	Nguyễn Thị Hoài	11A8	41	0	0.0	7	17.1	32	78.0	2	4.88	10	24.4	28	68.3	3	7.32	0	0.00	40	97.56	
	HKI		41	0	0.0	4	9.8	35	85.4	2	4.88	12	29.3	22	53.7	7	17.07	0	0.00			TTXS
19	Chu Thị Dạ Ngân	11A9	42	0	0.0	5	11.9	37	88.1	0	0.00	19	45.2	19	45.2	3	7.14	1	2.38	41	97.62	
	HKI		42	0	0.0	0	0.0	36	85.7	6	14.29	17	40.5	21	50.0	3	7.14	1	2.38			TT
20	Nguyễn Thanh Huyền	11A10	42	0	0.0	10	23.8	31	73.8	1	2.38	19	45.2	18	42.9	4	9.52	1	2.38	41	97.62	
	HKI		42	0	0.0	14	33.3	28	66.7	0	0.00	24	57.1	14	33.3	4	9.52	0	0.00			TTXS
21	Nguyễn Thị Dung	12A1	44	14	31.8	30	68.2	0	0.0	0	0.00	36	81.8	8	18.2	0	0.00	0	0.00	44		
	HKI		44	22	50.0	22	50.0	0	0.0	0	0.00	38	86.4	6	13.6	0	0.00	0	0.00			TT
22	Trần Văn Tấn	12A2	43	2	4.7	39	90.7	2	4.7	0	0.00	30	69.8	12	27.9	1	2.33	0	0.00	43		
	HKI		43	2	4.7	41	95.3	0	0.0	0	0.00	34	79.1	8	18.6	1	2.33	0	0.00			TT
23	Nguyễn Thị Bích Thùy	12A3	41	1	2.4	32	78.0	8	19.5	0	0.00	30	73.2	11	26.8	0	0.00	0	0.00	41		
	HKI		41	2	4.9	36	87.8	3	7.3	0	0.00	27	65.9	14	34.1	0	0.00	0	0.00			TT
24	Đào Thị Hồng Vỹ	12A4	41	1	2.4	38	92.7	2	4.9	0	0.00	35	85.4	6	14.6	0	0.00	0	0.00	41		
	HKI		41	2	4.9	37	90.2	2	4.9	0	0.00	40	97.6	1	2.4	0	0.00	0	0.00			TTXS
25	Nguyễn Thị Tới	12A5	41	0	0.0	32	78.0	9	22.0	0	0.00	28	68.3	12	29.3	1	2.44	0	0.00	41		
	HKI		41	0	0.0	25	61.0	16	39.0	0	0.00	29	70.7	12	29.3	0	0.00	0	0.00			TT
26	Đỗ Thị Hường	12A6	42	0	0.0	13	31.0	29	69.0	0	0.00	18	42.9	22	52.4	2	4.76	0	0.00	42		
	HKI		42	0	0.0	23	54.8	19	45.2	0	0.00	27	64.3	15	35.7	0	0.00	0	0.00			TT
27	Nguyễn Tuấn Minh	12A7	42	0	0.0	10	23.8	32	76.2	0	0.00	15	35.7	25	59.5	2	4.76	0	0.00	42		
	HKI		42	0	0.0	19	45.2	23	54.8	0	0.00	9	21.4	27	64.3	6	14.29	0	0.00			TT
28	Trần Thị Thảo	12A8	42	0	0.0	10	23.8	32	76.2	0	0.00	15	35.7	25	59.5	2	4.76	0	0.00	42		
	HKI		41	0	0.0	18	43.9	23	56.1	0	0.00	13	31.7	22	53.7	6	14.63	0	0.00			Khá
29	Đào Thị Tiền	12A9	41	0	0.0	10	24.4	31	75.6	0	0.00	20	48.8	19	46.3	2	4.88	0	0.00	41		
	HKI		41	0	0.0	13	31.7	28	68.3	0	0.00	24	58.5	11	26.8	6	14.63	0	0.00			Khá

STT	Tên GVCN	Lớp CN	Sĩ số	Học lực								Hạng kiểm								Lên lớp		Danh hiệu thi đua
				Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
30	Vũ Thị Nhung	12A10	39	0	0.0	6	15.4	33	84.6	0	0.00	15	38.5	22	56.4	2	5.13	0	0.00	39		
	HKI		39	0	0.0	29	74.4	10	25.6	0	0.00	20	51.3	12	30.8	7	17.95	0	0.00			TT
Toàn trường			1256	50	4.0	578	46.0	617	49.1	11	0.88	676	53.8	510	40.6	60	4.78	10	0.80	1253	98.9	
	HKI		1251	67	5.4	596	47.6	536	42.8	52	4.16	712	56.9	425	34.0	92	7.35	22	1.76			
Khối 10			418	14	3.3	172	41.1	227	54.3	5	1.20	208	49.8	183	43.8	24	5.74	3	0.72	418	100.00	
	HKI		414	19	4.6	169	40.8	190	45.9	36	8.70	242	58.5	135	32.6	32	7.73	5	1.21			
Khối 11			422	18	4.3	186	44.1	212	50.2	6	1.42	226	53.6	165	39.1	24	5.69	7	1.66	419	99.29	
	HKI		422	20	4.7	164	38.9	222	52.6	16	3.79	209	49.5	162	38.4	34	8.06	17	4.03			
Khối 12			416	18	4.3	220	52.9	178	42.8	0	0.00	242	58.2	162	38.9	12	2.88	0	0.00	416	100.00	
	HKI		415	28	6.7	263	63.4	124	29.9	0	0.00	261	62.9	128	30.8	26	6.27	0	0.00			

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Đức Thiệu